

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 158/2024/DS-PT

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
tranh chấp về quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn

Ông Nguyễn Nam Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 456/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3365/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ đăng ký thường trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Số F đường M, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1975; địa chỉ đăng ký thường trú và cư trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Kiều Minh Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Lương Thị L, sinh năm 1940; địa chỉ cư trú: Số E, Tổ I, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

3.2. Anh Trần Đại P, sinh năm 1996;

3.3. Anh Trần Quý Đ, sinh năm 2002

Cùng địa chỉ đăng ký thường trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Số F đường M, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ L, anh P, anh Đ: Bà Đinh Thị C (là nguyên đơn trong vụ án).

3.4. Ông Trần Mạnh D, sinh năm 1967; địa chỉ đăng ký thường trú và cư trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Trần Thị Thanh H (là bị đơn trong vụ án).

3.5. Bà Hứa Thị L1, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3.6. Cụ Dương Thị T, sinh năm 1934; nơi cư trú: Thôn B M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.7. Bà Lê Thị B, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn C M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.8. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn C M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.9. Bà Lê Thị M, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn B M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.10. Ông Lê Minh H1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn B M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.11. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn B M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.12. Ông Lê Xuân H2, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn B M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.13. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn A M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.14. Chị Lê Thị Phương T3, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Nhà số E T, phường T, thành phố N.

3.15. Anh Lê Đức A, sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: 101/215/9 KP4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T, bà B, bà T1, bà M, ông H1, bà T2, ông H2, bà H3, chị T3, anh A: Bà Hứa Thị L1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số D đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3.16. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Hiền D1, Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố N.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Thanh H (là bị đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đinh Thị C, bà Trần Thị Thanh H, ông Kiều Minh Q, ông Trần Mạnh D có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện nộp ngày 04/10/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: cụ Lương Thị L, anh Trần Đại P, anh Trần Quý Đ) là bà Đinh Thị C trình bày:

Bà (Đinh Thị C) là vợ của ông Trần Văn C1 sinh năm 1964, ông C1 đã chết ngày 07/4/2013 không để lại di chúc. Ông C1 có bố đẻ là cụ Trần Trọng Q1 (sinh năm 1938, chết ngày 19/11/2011) và mẹ đẻ là cụ Lương Thị L (sinh năm 1940). Đồng thời, từ khoảng năm 1966 ông C1 còn là con nuôi của cụ Trần Văn Đ1 (sinh năm 1933, chết ngày 24/12/2018) và cụ Trần Thị S (sinh năm 1936, chết ngày 01/7/2012) do trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng cụ Đ1, cụ S không sinh được con chung nên đã nhận ông Trần Văn C1 và sau này là bà Trần Thị Thanh H làm con nuôi. Cụ Đ1 và cụ S khi chết đều không để lại di chúc, bố mẹ đẻ của hai cụ đều đã chết trước năm 1997.

Về việc nhận ông C1 làm con nuôi cụ thể như sau: Cụ Trần Trọng Q1 là em trai của cụ Trần Thị S. Năm 1966, khi ông C1 được khoảng 2 tuổi, cụ S và cụ Đ1 đã xin cụ Q1 và cụ L cho ông C1 về làm con nuôi. Thời điểm bắt đầu nhận ông C1 làm con nuôi thì cụ S và cụ Đ1 còn sinh sống ở quê tại xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam. Việc cụ S và cụ Đ1 nhận ông C1 làm con nuôi và bắt đầu trực tiếp nuôi dưỡng từ khi ông C1 mới được 2 tuổi đã được tất cả mọi người trong họ hàng hai bên xác nhận. Khi Ngân hàng N1 sơ tán về huyện L, cụ S đã xin vào làm cấp dưỡng tại Ngân hàng. Sau này Ngân hàng chuyển về thành phố N thì cụ S và cụ Đ1 cùng ông C1 cũng chuyển về theo. Cụ S được Ngân hàng bố trí chỗ ở tập thể trong khuôn viên của Ngân hàng. Ông C1 được cụ S và cụ Đ1 coi như con đẻ, ông C1 cũng gọi cụ S và cụ Đ1 là bố mẹ. Ông C1 đã được hai cụ nuôi nấng, dạy dỗ và cho đi học từ khi còn bé. Năm 1982 ông C1 được cụ S làm đơn xin việc cho vào làm tại Ngân hàng tỉnh H. Năm 1984 ông C1 đi bộ đội, có giấy xác nhận của quân đội về cha của ông C1 là cụ Trần Văn Đ1. Sau khi đi bộ đội về, ông C1 tiếp tục vào làm việc tại Ngân hàng. Năm 1996, bà và ông C1 kết hôn, lễ cưới của vợ chồng được cụ S và cụ Đ1 đứng ra tổ chức, có sự chứng kiến của hàng xóm, họ hàng hai bên gia đình, trong họ có cụ H4 là người đại diện họ nhà trai đi đón dâu. Sau khi kết hôn, bà và ông C1 cùng sinh sống với cụ S và cụ Đ1 tại nhà số D

đường V, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Năm 1999, khi con đầu của bà và ông C1 là anh Trần Đại P được khoảng 3 tuổi thì vợ chồng bà mới chuyển ra ở riêng nhưng vẫn chọn mua nhà ở gần nhà hai cụ để tiện việc chăm sóc khi hai cụ ốm đau.

Việc ông C1 là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S còn được thể hiện bằng các chứng cứ sau:

- Khi còn sống, cụ Đ1 và cụ S vẫn tuyên bố với họ tộc và hàng xóm ông C1 là con của hai cụ. Mỗi lần dự giỗ chạp ở quê, cụ Đ1 và cụ S thường đưa ông C1 về cùng, họ hàng đều xác nhận ông C1 là con của hai cụ. Trong gia phả dòng họ Trần của cụ Đ1 cũng ghi ông C1 là con của cụ Đ1 và cụ S. Việc ông C1 là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S còn có sự xác nhận của những người trong họ như: cụ Trần Văn H5 (Trưởng tộc); cụ Trần Văn T4... là những người anh em con chú, con bác với cụ Đ1 và cụ S; bà Trần Thị N là vợ của ông Trần Bá T5 (anh trai của cụ Đ1); bà Trần Thị V là cháu ruột cụ S; bà Trần Thị L2 là cháu của cụ S và cụ Đ1, trước đây đã có thời gian ở cùng. Những người khác trong gia đình và họ tộc cũng đều thừa nhận ông C1 là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S.

- Khi cụ Đ1 và cụ S chuyển về sinh sống tại địa chỉ Số D tiểu khu T, phường Q, thành phố N (nay là số D đường V, phường T, thành phố N) thì ông C1 đã là con nuôi của hai cụ. Đến năm 1975, cụ Đ1 và cụ S mới nhận thêm bà Trần Thị Thanh H là con nuôi từ bệnh viện. Những người hàng xóm, những người công tác tại tổ dân phố, hội phụ nữ, bạn của ông C1 cũng xác nhận cụ Đ1 và cụ S có hai người con nuôi là ông Trần Văn C1 và bà Trần Thị Thanh H.

- Mọi quan hệ giữa cụ S và cụ Đ1 với ông C1 từ tình cảm đến việc chung sống, chăm sóc, nuôi dưỡng đều là mối quan hệ giữa cha mẹ với con, không phải là mối quan hệ họ hàng giữa bác với cháu. Việc cụ Đ1 và cụ S không làm thủ tục nhận ông C1 là con nuôi trên giấy tờ theo quy định của pháp luật là do hai cụ không hiểu biết pháp luật, bản thân hai cụ vẫn nghĩ đã nuôi dưỡng, chăm sóc ông C1 từ bé thì mặc nhiên ông C1 là con nuôi của hai cụ. Hơn nữa trong các giấy tờ khai nhân thân của ông C1 từ khi đi học, đi bộ đội và đi làm, ở mục khai về cha mẹ đều ghi họ tên cha là Trần Văn Đ1 và họ tên mẹ là Trần Thị S. Các giấy tờ, sơ yếu lý lịch của cụ Trần Văn Đ1 và Trần Thị S cũng đều ghi ông Trần Văn C1 là con. Hiện nay chỉ có sổ hộ khẩu gia đình của cụ Trần Thị S ghi mối quan hệ của ông C1 là cháu, bởi vì khi kê khai làm thủ tục cấp sổ hộ khẩu, do cụ S và cụ Đ1 không có giấy tờ thể hiện ông C1 là con nuôi nên cơ quan Công an mới ghi mối quan hệ của ông C1 với chủ hộ (cụ Trần Thị S) là cháu.

Khi còn sống, cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 2, diện tích 156,9m² tại địa chỉ Số D đường V, phường T (địa chỉ cũ: Số D tiểu khu T, phường Q), thành phố N, tỉnh Nam Định. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số AP 342043 ngày 10/7/2009 mang tên cụ Trần Thị S và Trần Văn Đ1. Trên thửa đất, cụ Đ1 và cụ S đã xây 01 căn nhà bê tông 2 tầng diện tích khoảng 33,2m² và 01 căn nhà gạch diện tích khoảng 38,4m². Trong quá trình sử dụng đất, khoảng năm 2006 cụ Đ1 và cụ S đã thỏa

thuận đổi cho ông Lê Duy H6 và bà Hứa Thị L1 (là hộ gia đình sử dụng thửa đất liền kề) một phần diện tích đất giữa hai gia đình để thuận tiện cho việc sinh hoạt. Diện tích đất hai gia đình đã đổi cho nhau khoảng 7,6m² nhưng cả hai gia đình chưa kê khai và đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Năm 2020, bà được biết khi Nhà nước thực hiện dự án làm đường gom Quốc lộ A đã thu hồi diện tích đất 6,3m² của thửa đất số 24. Số tiền đền bù khi thu hồi đất là hơn 160 triệu đồng, bà Trần Thị Thanh H đã nhận và quản lý số tiền này. Sau khi bị thu hồi, diện tích thửa đất số 24 còn lại là 150,6m².

Sau khi cụ Đ1 và cụ S chết, năm 2020 bà Trần Thị Thanh H đã tự ý làm thủ tục khai nhận thừa kế, bà H khai gian dối là người thừa kế duy nhất để được sở hữu toàn bộ thửa đất của cụ Đ1 và cụ S. Sau đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đã cấp GCNQSD đất số CU 142399 ngày 01/10/2020 mang tên bà Trần Thị Thanh H.

Do bố mẹ của cụ S và cụ Đ1 đều đã chết trước hai cụ; cụ Đ1 và cụ S không có bố mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác ngoài 02 người con nuôi là ông C1 và bà H. Vì vậy theo pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ S chỉ có ông Trần Văn C1 và bà Trần Thị Thanh H.

Sau khi cụ Đ1 và cụ S chết, bà vẫn nghĩ toàn bộ di sản thừa kế của hai cụ chỉ do bà H chỉ quản lý, không biết sự việc bà H đã tự ý khai nhận thừa kế để chiếm hưởng hết di sản thừa kế của hai cụ. Khi bà phát hiện ra sự việc, bà đã nói chuyện với bà H nhưng hai bên không đưa ra được phương án giải quyết thống nhất.

Khi cụ S và cụ Đ1 chết thì cả gia đình cùng đứng ra tổ chức lễ tang. Các chi phí mai táng được lấy từ tiền phúng viếng của hàng xóm, họ hàng, bạn bè hai cụ, không ai phải đóng góp gì. Khi còn sống cụ S và cụ Đ1 không có nghĩa vụ phải trả nợ ai. Việc cúng giỗ hàng năm bà vẫn đóng góp tổ chức cùng với bà H.

Bà Đinh Thị C đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận việc chuyển đổi đất giữa gia đình bà Hứa Thị L1 với cụ Trần Thị S và cụ Trần Văn Đ1 vì hiện tại các bên đã xây dựng công trình kiên cố và sử dụng ổn định từ khi đổi đất cho nhau đến nay.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 142399 ngày 01/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp mang tên bà Trần Thị Thanh H.

- Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S là quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 2, theo diện tích đất hiện trạng sử dụng còn lại là 150,6 m² theo pháp luật.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S bằng hiện vật là đất. Bà C có nguyện vọng được chia diện tích đất có căn nhà cũ cụ S và cụ Đ1 đã xây dựng trước đây để bà và các con dùng làm nơi thờ cúng hai cụ, bà H tiếp tục sử dụng diện tích đất mà bà H đã xây căn nhà mới. Nếu giá trị hai thửa đất sau khi chia

thừa kế có chênh lệch, bà yêu cầu Tòa án quyết định giá trị phần chênh lệch mà các bên phải thanh toán cho nhau.

Đối với kỹ phần thừa kế của cụ Lương Thị L được hưởng từ ông C1, bà nhất trí việc cụ L đã tặng lại cho bà.

2. Bị đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mạnh D) là bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà (Trần Thị Thanh H) thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc xác định thời điểm cụ Trần Văn Đ1, cụ Trần Thị S và bố mẹ cụ Đ1, cụ S chết; khi cụ S và cụ Đ1 chết đều không để lại di chúc.

- Về quan hệ gia đình, bà H trình bày cụ thể như sau:

Bà là con duy nhất của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S được thể hiện tại giấy khai sinh của bà ghi cha là Trần Văn Đ1 và mẹ là Trần Thị S; sổ hộ khẩu gia đình cũng ghi quan hệ của bà là con. Cụ Đ1 và cụ S không có bố mẹ nuôi, con riêng, con nuôi nào khác. Ông Trần Văn C1 là cháu gọi cụ S là bác.

Bà không nhất trí quan điểm của bà C cho rằng ông C1 là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S. Trước đây, khi ông C1 còn nhỏ thì hay đi lại với gia đình bà nên ông C1 có gọi cụ S bằng mẹ. Khi ông C1 đi bộ đội về, ông C1 có một thời gian ở cùng gia đình bà khoảng vài năm, lúc đó bà khoảng 14-15 tuổi. Năm 1996 ông C1 kết hôn với bà Đinh Thị C, vợ chồng ông C1 có ở cùng cụ Đ1 và cụ S khoảng 02 năm, sau đó vợ chồng ông C1 ra ở riêng. Trong giấy khai sinh của ông Trần Văn C1 vẫn ghi họ tên cha là cụ Trần Trọng Q1, họ tên mẹ là cụ Lương Thị L. Trong sổ hộ khẩu gia đình của cụ Trần Thị S, mục quan hệ với chủ hộ cũng ghi ông C1 là cháu. Vì vậy, việc bà C cho rằng ông C1 cũng là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S là không có cơ sở.

Theo bà được biết thì pháp luật quy định việc cha mẹ nhận nuôi con nuôi phải đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì mới được công nhận là con nuôi hợp pháp và mới được hưởng thừa kế. Tuy nhiên giữa bố mẹ bà và ông C1 không làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi nên ông C1 không phải là con nuôi hợp pháp của cụ Đ1 và cụ S. Sự việc này cũng đã được cụ Trần Văn H5, cụ Trần Văn T4 xác nhận cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S có một người con duy nhất là bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1975; còn ông Trần Văn C1 là con của cụ Trần Trọng Q1 và cụ Lương Thị L, ông C1 là cháu gọi cụ S bằng bác. Khi xây nhà thờ họ vào khoảng cuối năm 2021, bà T6 là vợ ông H5 có gọi điện cho bà C về đóng góp tiền xây nhà thờ, tuy nhiên bà C từ chối không vào họ. Sau khi khởi kiện, bà C mới về xin vào họ và xin ghi vào gia phả. Trong bản kê khai nhân thân của bà C để hưởng tiền tuất sau khi ông C1 chết, bà C không khai cụ về Trần Văn Đ1, trong khi tại thời điểm đó cụ Đ1 vẫn còn sống, hiện tại cụ Lương Thị L là mẹ đẻ ông C1 vẫn đang được hưởng tiền tuất của ông C1. Như vậy là bà C kê khai không trung thực và không thừa nhận mối quan hệ của ông C1 và cụ Đ1.

Khi còn sống, cụ S và cụ Đ1 tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 2, diện tích 156,9m² tại địa chỉ số D T (nay là số D đường V), phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Thửa đất đã được cấp GCNQSD đất số AP 342043 ngày 10/7/2009 mang tên cụ Trần Thị S và cụ Trần Văn Đ1; trên thửa đất có một ngôi nhà bê tông 2 tầng diện tích khoảng 25m² do cụ Đ1 và cụ S xây dựng năm 1988 và một gian bếp bằng gỗ xoan đã bị sập đổ năm 2020. Ngoài tài sản chung là thửa đất trên, cụ Đ1 và cụ S không còn tài sản chung nào khác, cũng không có nghĩa vụ về tài sản nào khác.

Sau khi cụ S và cụ Đ1 chết, do bà là người thừa kế duy nhất của hai cụ nên bà đã làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân phường T. Sau khi hoàn thiện các thủ tục khai nhận di sản thừa kế, bà đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSD đất số CU 142399 ngày 01/10/2020 mang tên bà là Trần Thị Thanh H. Thửa đất trước đây đã bị Nhà nước thu hồi một phần diện tích để làm đường, cụ Đ1 và cụ S đã nhận tiền đền bù, cụ thể bao nhiêu bà không nắm được. Năm 2021 Nhà nước thu hồi thêm khoảng 6,3m² để thực hiện dự án làm đường gom, vợ chồng bà đã nhận số tiền đền bù là 160.000.000 đồng.

Sau khi được cấp GCNQSD đất, năm 2022 bà và ông Trần Mạnh D đã xây dựng một căn nhà bê tông 2 tầng 1 tum ở vị trí phía sau của thửa đất, diện tích xây dựng mỗi sàn khoảng 70m², trị giá xây dựng khoảng 1.500.000.000 đồng. Căn nhà bê tông của cụ Đ1 và cụ S xây dựng ở phía trước vẫn còn. Khi xây dựng nhà, vợ chồng bà đã cải tạo lại căn nhà cũ của cụ Đ1 và cụ S bao gồm: thay cửa, lát lại nền, trát lại tường, đổ xà đỡ với chi phí khoảng 200.000.000 đồng. Bà xác định toàn bộ số tiền đền bù khi thu hồi đất đã dùng để sửa căn nhà cũ của cụ Đ1 và cụ S nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết thêm.

Về chi phí tang lễ, thờ cúng của cụ S và cụ Đ1, bà đã nộp bản kê khai chi tiết các chi phí gồm: Chi phí dịch vụ kèn trống, áo quan, khăn áo: 50.000.000 đồng; chi phí hỏa táng: 15.000.000 đồng; chi phí làm lễ cúng 3 ngày + 49 ngày + giỗ đầu: 50.000.000 đồng; các dịch vụ khác như bàn ghế, phong bật: 30.000.000 đồng; tiền xây mộ (02 ngôi mộ): 100.000.000 đồng. Tuy nhiên do bà là con duy nhất của cụ Đ1 và cụ S nên bà là người có trách nhiệm lo tang lễ cho bố mẹ, không cần lấy các giấy tờ hóa đơn, chứng từ nên bà không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án và bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản tiền nêu trên.

Bà H không đồng ý với quan điểm khởi kiện của bà Đinh Thị C vì bà là con đẻ duy nhất của cụ Đ1 và cụ S, ông C1 chỉ là cháu không được hưởng thừa kế. Bà chỉ tự nguyện cho các con của ông C1 là anh Đ và anh P số tiền 400.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hứa Thị L1, bà Trần Thị Thanh H có quan điểm như sau:

Năm 2006, cụ Đ1 và cụ S đã đổi với gia đình bà Hứa Thị L1 7,6m² đất thuộc thửa số 24 của hai cụ để lấy 8,0m² thuộc thửa đất số 25 của bà L1. Hai bên gia đình đã sử

dụng ổn định từ thời điểm đó cho đến nay, không có tranh chấp gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H đề nghị Tòa án công nhận việc đổi đất giữa hai gia đình vì hiện tại các bên đã sử dụng ổn định và xây dựng công trình kiên cố, việc trả lại đất cho nhau theo đúng GCNQSD đất sẽ gây khó khăn, thiệt hại cho cả hai gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H trình bày trên phần đất đổi cho nhau, hiện có một bức tường đơn rộng khoảng 10cm, dài khoảng 11m, bà đề nghị Tòa án xác định đây là bức tường chung và là ranh giới giữa thửa đất bà đang sử dụng với thửa đất của bà Hứa Thị L1. Đối với diện tích đất 0,8m² tiếp giáp từ bức tường chung chạy dọc đến hết thửa đất của bà và thửa đất của bà L1, theo sơ đồ hiện trạng đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì diện tích đất này thuộc thửa đất của gia đình bà chứ không phải thuộc thửa đất của bà L1 vì khi xây nhà năm 2020 bà đã tự xây lùi vào để cho thẳng tường, bà không nhất trí trả lại bà L1. Bà không đồng ý với yêu cầu đổi đất cho bà L1 vì không có tài liệu, giấy tờ gì thể hiện việc hai bên đổi đất cho nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Vũ Thị Sao M1 nhất trí với quan điểm trình bày của bị đơn: Bà H là con duy nhất của cụ Đ1 và cụ S thể hiện tại giấy khai sinh của bà H và sổ hộ khẩu gia đình của bà H. Trong bản gia phả của họ tộc không có tên của ông Trần Văn C1. Cụ Đ1 và cụ S cũng không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với ông C1 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đề nghị Tòa án xác định ông C1 không phải là con nuôi của cụ Đ1 và cụ S, từ đó không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ Dương Thị T, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị M, ông Lê Minh H1, bà Lê Thị T2, ông Lê Xuân H2, bà Lê Thị H3) là bà Hứa Thị L1 trình bày:

Bà và ông Lê Duy H6 là vợ chồng, sinh sống tại địa chỉ Số D đường V (địa chỉ cũ là D tiểu khu T), phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định từ năm 1991. Bà và ông Lê Duy H6 sinh được hai người con là Lê Đức A và Lê Thị Phương T3. Năm 2010 ông Lê Duy H6 chết không để lại di chúc. Bố đẻ của ông H6 là cụ Lê Xuân M2 đã chết năm 2022, mẹ đẻ là cụ Dương Thị T sinh năm 1934. Cụ M2 và cụ T sinh được 08 người con gồm chồng bà là Lê Duy H6 (đã chết năm 2010), bà Lê Thị B, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị M, ông Lê Minh H1, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H7, bà Lê Thị H3. Ông Lê Duy H6 không có bố mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng nào khác.

Về thửa đất số 25, diện tích 138,7m² hiện tại bà đang sử dụng đã được cấp GCNQSD đất số AM 313631 ngày 26/12/2008 mang tên bà Hứa Thị L1 và ông Lê Duy H6. Thửa đất của vợ chồng bà liền kề với thửa đất của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S. Năm 2006, vợ chồng bà với vợ chồng cụ Đ1 và cụ S đã bàn bán và thỏa thuận đổi cho nhau một phần diện tích đất giữa hai gia đình để đường giáp ranh giữa 2 bên là đường thẳng, thuận tiện cho việc sử dụng đất. Tuy nhiên hai gia đình đều không kê

khai xin điều chỉnh GCNQSD đất. Quá trình sử dụng thửa đất, vào năm 2011 Nhà nước đã thu hồi khoảng 8,1m² đất của gia đình bà để làm đường cống thoát nước, diện tích đất thu hồi này không được cấp GCNQSD đất.

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N thì hiện tại gia đình bà đang sử dụng 137,5m² đất. Diện tích đất bị thiếu so với diện tích được ghi trong GCNQSD đất là 1,2m², diện tích đất vợ chồng bà đã đổi cho cụ Đ1 và cụ S là 8,0m², diện tích đất cụ Đ1 và cụ S đã đổi cho gia đình bà là 7,6m², chênh lệch 0,4m². Diện tích đất gia đình bà bị thiếu là 1,2m² bao gồm phần chênh lệch diện tích đất đổi cho nhau là 0,4m² và diện tích 0,8m² khe trống chạy dọc theo ranh giới giữa 2 thửa đất hiện nay do bà Trần Thị Thanh H và ông Trần Mạnh D đang quản lý sử dụng.

Bà Hứa Thị L1 có quan điểm như sau:

- Đối với yêu cầu khởi kiện giữa bà Đinh Thị C và bà Trần Thị Thanh H thì bà không có ý kiến gì.

- Đề nghị Tòa án công nhận việc đổi đất giữa hai gia đình. Đề nghị Tòa án giao cho bà Trần Thị Thanh H và ông Trần Mạnh D sở hữu diện tích 8,0m² đất, đồng thời giao cho bà sở hữu diện tích 7,6m² đất mà gia đình bà với cụ Đ1 và cụ S đã đổi cho nhau. Đối với phần diện tích đất chênh lệch là 0,4m², bà không đề nghị bà Trần Thị Thanh H và ông Trần Mạnh D phải thanh toán giá trị của diện tích đất chênh lệch này.

- Hiện tại trên diện tích đất hai gia đình đổi cho nhau đã xây dựng một bức tường rộng 10cm, dài hơn 11m là ranh giới của hai thửa đất. Bà đề nghị Tòa án xác định đây là bức tường chung giữa 02 thửa đất.

- Đối với diện tích đất 0,8m² là khe trống, tiếp giáp từ bức tường chung chạy dọc hết thửa đất của hai gia đình, hiện tại do diện tích đất này không lớn nên bà không yêu cầu vợ chồng bà H và ông D phải trả lại. Bà đề nghị Tòa án công nhận diện tích thửa đất của gia đình bà hiện nay là 137,5m² theo kết quả đo đạc để điều chỉnh GCNQSD đất.

3.2. Ông Trần Mạnh D trình bày: Ông và bà Trần Thị Thanh H là vợ chồng. Theo ông được biết thì cụ Trần Thị S và cụ Trần Văn Đ1 chỉ có một người con duy nhất là bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn C1 chỉ là cháu gọi cụ S và cụ Đ1 bằng bác. Năm 2022, ông và bà H đã xây căn nhà 2 tầng 1 tum trên diện tích đất phía sau thửa đất của cụ Đ1 và cụ S; ông không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C.

3.3. Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N trình bày: Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho bà Trần Thị Thanh H, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp Tòa án xác định ông Trần Văn C1 là con nuôi, đồng thời được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S, việc cấp GCNQSD đất số CU 142399 ngày 01/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cho bà Trần Thị Thanh H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Trần Văn C1 và tuyên hủy GCNQSD đất đã cấp cho

bà Trần Thị Thanh H thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N sẽ thực hiện theo bản án hoặc quyết định của Tòa án.

4. Kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án về mối quan hệ giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với ông Trần Văn C1:

4.1. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 26/10/2022, UBND phường Q cung cấp: UBND phường Q, thành phố N thành lập vào ngày 31/01/1981. Số nhà D đường V, phường T (trước đây là số nhà D đường C, tiểu khu T, phường Q), thành phố N. Đến năm 2004 khu vực này được bàn giao về cho UBND phường T, thành phố N quản lý theo Nghị định số 17/2004/NĐ-CP ngày 09/01/2004 của Chính phủ. Theo hồ sơ, sổ sách còn lưu trữ tại UBND phường Q thì không có trường hợp nhận cha mẹ nuôi, con nuôi giữa cụ Trần Văn Đ1, cụ Trần Thị S và ông Trần Văn C1.

4.2. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 26/10/2022, UBND phường T cung cấp: Cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S đăng ký thường trú tại số nhà D đường V, phường T (trước đây là số nhà D đường C, tiểu khu T, phường Q), thành phố N. UBND phường T được thành lập ngày 16/01/2004. Trong thời gian cư trú tại địa chỉ trên cho đến khi chết, cụ S và cụ Đ1 không làm thủ tục nhận ai làm con nuôi theo quy định của pháp luật tại UBND phường T.

4.3. Tại Văn bản số 1873/CATP-QLHC ngày 01/11/2022 của Công an thành phố N trả lời về việc cung cấp hồ sơ kê khai cấp sổ hộ khẩu gia đình của cụ Trần Thị S, địa chỉ số nhà D đường C, tiểu khu T, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định nội dung như sau: Theo kết quả xác minh hồ sơ lưu trữ tại Công an thành phố N thì trong hồ sơ nhân khẩu ghi mối quan hệ giữa ông Trần Văn C1 với cụ Trần Văn Đ1, cụ Trần Thị S là “cháu của chủ hộ”.

4.4. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 16/11/2022, Ngân hàng Nhà nước tỉnh N1 cung cấp: Cụ Trần Thị S làm việc tại Ngân hàng Nhà nước tỉnh N1 từ tháng 7/1964 đến tháng 8/1993 thì nghỉ hưu. Hiện tại hồ sơ lưu trữ tại Ngân hàng có bản “Sơ yếu lý lịch” của cụ Trần Thị S lập ngày 24/02/1976, Ngân hàng đã photo cung cấp cho Tòa án. Nội dung bản sơ yếu lý lịch, mục “Quan hệ gia đình xã hội” có ghi: “Chồng là Trần Văn Đ1 ở Xi nghiệp Giấy Nam Định, con Trần Văn C1 đi học, con Trần Thị Thanh H còn nhỏ”.

4.5. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng gồm: Cụ Lê Ngọc L3 (nguyên là tổ trưởng tổ dân phố giai đoạn trước khi thành lập UBND phường T, phó ban Mặt trận tổ quốc của miền T và tổ trưởng hưu trí); bà Phạm Thị C2 (nguyên là Hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn từ năm 1990, tổ trưởng tổ dân phố giai đoạn năm 2011); ông Vũ Đình T7 (là hàng xóm và là bạn học của ông Trần Văn C1); bà Trần Thị V (là cháu gọi cụ S bằng cô); bà Trần Thị N (là em dâu của cụ Đ1); bà Trần Thị L2 (là cháu gọi cụ S bằng dì) và một số người là hàng xóm đã có thời gian sinh sống cùng cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S. Những người làm chứng nêu trên đều xác nhận: Ông Trần Văn C1 được cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S nhận làm con nuôi từ khi còn bé.

Lý do cụ S và cụ Đ1 nhận ông C1 làm con nuôi là do hai cụ không có con chung. Ông C1 đã được hai cụ nuôi dạy, chăm sóc và thương yêu như con đẻ, được cho đi học và được cụ S xin vào làm việc tại Ngân hàng nơi cụ S công tác.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ các Điều 633, 635, 674, điểm a khoản 1 Điều 676 và Điều 678 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 175, 468, 611, 613, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 651 và các Điều 652, 653 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 100, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 50 Luật Nuôi con nuôi năm 2010;

Căn cứ khoản 5, 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26; Điều 27; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hứa Thị L1.

1. Xác định cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S đã nhận nuôi con nuôi đối với ông Trần Văn C1. Quan hệ nuôi con nuôi này có giá trị pháp lý kể từ ngày 01/01/1967.

2. Công nhận việc đổi đất của gia đình bà Hứa Thị L1: Bà Hứa Thị L1 và các đồng thừa kế của ông Lê Duy H6 được sở hữu quyền sử dụng đất 137,5m². Bao gồm diện tích đất 129,9m² thuộc thửa số 25 và diện tích đất 7,6m² thuộc thửa số 24. Giới hạn bởi các điểm A, A1, A5, O, P, Q, R, S, T, X về A (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án). Công nhận bức tường có chiều rộng khoảng 10cm, chiều dài 11,27m (được giới hạn từ điểm A, A1, A5 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án) là bức tường thuộc sở hữu chung của gia đình bà Hứa Thị L1 và bà Trần Thị Thanh H.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 142399 ngày 01/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho bà Trần Thị Thanh H.

4. Chia cho bà Đinh Thị C sở hữu quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất trên diện tích đất 41,7m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 2, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Được giới hạn bởi các điểm B, C, D, E, F, G, H, H1, H2, H3, A6 về B (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

5. Chia cho bà Trần Thị Thanh H sở hữu quyền sử dụng đất 110,1m². Bao gồm diện tích đất 101,3m² thuộc thửa số 24 và diện tích đất 8,8m² thuộc thửa số 25. Giới hạn bởi các điểm A, A1, A5, O, N, K, I, H1, H2, H3, A6, B về A (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

6. Buộc bà Trần Thị Thanh H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Đinh Thị C số tiền là 322.648.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị Thanh H phải trả cho bà Đinh Thị C chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 3.627.000 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

7. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự trong vụ án được chia sở hữu quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án còn lại; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo:

Ngày 20/9/2013, bị đơn là bà Trần Thị Thanh H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn là bà Đinh Thị C giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

7.2. Bị đơn là bà Trần Thị Thanh H giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày ý kiến: Nguyên đơn không có tài liệu chứng minh ông C1 là con nuôi của cụ Đ1, cụ S nên không được hưởng thừa kế của hai cụ. Nếu chia thừa kế, bà H muốn được nhận đất và trả tiền cho bà C vì bà H cho rằng việc chia đất như bản án sơ thẩm thì gia đình bà H không có lỗi ra, xung quanh là đất của các hộ khác.

7.3. Người đại diện hợp pháp của bà H là ông Kiều Minh Q phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tại thời điểm các cụ nhận nuôi ông C1 là do mối quan hệ là bác - cháu, bác cưu mang cháu do thời kỳ đó hoàn cảnh khó khăn; đồng thời xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ để xác định ông C1 có phải con nuôi của hai cụ hay không. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

7.4. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

7.5. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người

tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và đã xác định cụ Đ1, cụ S đã nhận ông C1 làm con nuôi, quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi này có giá trị pháp lý từ ngày 01/01/1967 là có căn cứ pháp luật. Từ đó, đã xem xét và xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật căn cứ hiện trạng đất là phù hợp. Đối với việc đổi đất với hộ bà Hứa Thị L1 tuy không lập giấy tờ nhưng hai bên đã xây dựng công trình kiên cố và bức tường chia ranh giới, sử dụng ổn định không tranh chấp. Vì vậy, kháng cáo của bà H là không có căn cứ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không có yêu cầu công nhận ông Trần Văn C1 là con nuôi của cụ Trần Thị S và cụ Trần Văn Đ1 nhưng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm lại xác định cụ Đ1 và cụ S đã nhận nuôi con nuôi đối với ông C1 và quan hệ con nuôi này có giá trị pháp lý kể từ ngày 01/01/1967 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H; sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên đối với nội dung công nhận việc nuôi con nuôi.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thanh H trình bày lý do kháng cáo như sau: Bà không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm công nhận quan hệ cha mẹ nuôi, con nuôi giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với ông Trần Văn C1 bởi vì khi sinh thời hai cụ có điều kiện kinh tế, vì quan hệ anh chị em với bố mẹ ông C1 nên thời kỳ khó khăn hai cụ cưu mang các em và các cháu. Quan hệ này bản chất là thể hiện tình thân, tình cảm họ hàng gia đình và không thể hiện hoặc giải thích sang mối quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi được. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Đinh Thị C thì vào năm 1966 khi ông Trần Văn C1 được khoảng 2 tuổi, do cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S không có con chung nên đã nhận ông Trần Văn C1 là con đẻ của cụ Trần Trọng Q1 (là em trai của cụ Trần Thị S) và cụ Lương Thị L làm con nuôi. Kể từ thời điểm đó, ông C1 đã được cụ Đ1 và cụ S đón về ở cùng để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục như bố mẹ với con cái. Đến khi ông C1 trưởng thành, cụ S còn xin việc cho ông C1 vào làm việc tại ngân hàng nơi mình công tác; cụ Đ1 và cụ S còn tổ chức lễ cưới cho ông C1, sau đó tiếp tục cho vợ chồng ông C1 sống chung trong khoảng thời gian 3 năm cho đến khi vợ chồng ông C1 mua được nhà riêng. Về phía vợ chồng ông C1 cũng luôn thể hiện trách nhiệm là con của hai cụ; khi đã ra ở riêng vẫn luôn thăm hỏi, chăm sóc hai cụ cho đến khi các cụ ốm đau, già yếu và qua đời.

[2] Lời trình bày của bà C nêu trên hoàn toàn phù hợp với xác nhận của những người làm chứng gồm: cụ Trần Văn H5 (là T8 tộc), cụ Trần Văn T4 (là anh em con chú, con bác với cụ Đ1 và cụ S), cụ Trần Thị N (là vợ của ông Trần Bá T5, anh trai của cụ Đ1), cụ Trần Thị N (là em dâu của cụ Đ1), bà Trần Thị V và bà Trần Thị L2 (là cháu ruột cụ S), cụ Lê Ngọc L3 (nguyên là Tổ trưởng Tổ dân phố giai đoạn trước khi thành lập UBND phường T, phó ban Mặt trận tổ quốc của miền T và Tổ trưởng Tổ hưu trí), bà Phạm Thị C2 (nguyên là Hội trưởng Hội phụ nữ giai đoạn từ năm 1990, Tổ trưởng Tổ dân phố giai đoạn năm 2011), ông Vũ Đình T7 (là hàng xóm và là bạn học của ông C1) và một số người là hàng xóm đã có thời gian sinh sống cùng cụ Đ1 và cụ S. Những người làm chứng đều xác định ông C1 được cụ Đ1 và cụ S nhận làm con nuôi từ khi còn nhỏ vì hai cụ không có con chung; ông C1 đã được hai cụ nuôi dạy, chăm sóc và thương yêu như con đẻ, được cho đi học và được cụ S xin vào làm việc tại ngân hàng nơi cụ S công tác.

[3] Bên cạnh nội dung xác nhận của những người làm chứng nêu trên, trong rất nhiều tài liệu, hồ sơ, lý lịch của cụ Trần Thị S và ông Trần Văn C1 đã khai báo với các cơ quan quản lý về mối quan hệ gia đình, cụ thể: Tại bản “Sơ yếu lý lịch” của cụ Trần Thị S khai ngày 24/12/1976 có xác nhận của Ngân hàng Nhà nước tỉnh N, tại mục khai về “Quan hệ gia đình xã hội” cụ S đã ghi: “*Chồng là Trần Văn Đ1, ở xí nghiệp giấy Nam Định; con Trần Văn C1 đi học; con Trần Thị Thanh H còn nhỏ*”; tại “Học bạ sao” của ông Trần Văn C1 trong thời gian học lớp 8D, 9D, 10D, giai đoạn từ năm 1978-1981 tại Trường M3 đã ghi: “*Con ông: Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị S*”; tại “Sơ yếu lý lịch bản thân” của ông Trần Văn C1 khai ngày 01/10/1982 có xác nhận của UBND phường Q, tại mục khai về phần gia đình đã ghi: “*Họ và tên bố đẻ: Trần Văn Đ1, họ và tên mẹ đẻ: Trần Thị S*”; tại “Bản khai lý lịch” của ông Trần Văn C1 khai ngày 15/5/1982 có xác nhận của UBND phường Q, tại mục “Phần gia đình” đã ghi: “*Người cha: Trần Văn Đ1 - tuổi 47; người mẹ: Trần Thị S - tuổi 46... Người nhận tin khi cần thiết: Mẹ Trần Thị S, Ngân hàng Nhà nước tỉnh H*”; tại “Tờ khai chứng minh nhân dân” của ông Trần Văn C1 ngày 09/9/1988 có ghi: “*Họ tên cha: Trần Văn Đ1 - Họ tên mẹ: Trần Thị S*”.

[4] Đối với việc tại hồ sơ nhân khẩu và sổ hộ khẩu của gia đình cụ Trần Thị S ghi mối quan hệ giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với ông Trần Văn C1 là “cháu của chủ hộ”, cơ quan Công an xác định: là do ông Trần Văn C1 có giấy khai sinh ghi tên bố mẹ đẻ là cụ Trần Văn Q2 và cụ Lương Thị L; đồng thời do cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S không làm thủ tục khai nhận nuôi con nuôi đối với ông Trần Văn C1.

[5] Trên cơ sở tổng hợp lời trình bày của các đương sự, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình qua các thời kỳ trước đây và nay là Luật Nuôi con nuôi năm 2010 đều yêu cầu người nhận con nuôi phải đăng ký việc nuôi con nuôi tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp chưa được đăng ký thì tại khoản 1 Điều 50 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định:

“1. Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày Luật này có hiệu lực (01/01/2011) mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được đăng ký trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các bên có đủ điều kiện về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi;

b) Đến thời điểm Luật này có hiệu lực, quan hệ cha, mẹ và con vẫn đang tồn tại và cả hai bên còn sống;

c) Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhau như cha mẹ và con”.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ nêu tại các mục [1], [2], [3], [4] ở trên thì có đủ cơ sở xác định cụ Đ1 và cụ S có đủ điều kiện để nhận nuôi con nuôi; đã nhận và trực tiếp nuôi dưỡng ông C1 là con của vợ chồng em trai cụ Sinh từ khi ông C1 mới 02 tuổi (năm 1966) cho đến khi ông C1 trưởng thành, cưới vợ, có con mới cho ở riêng. Mỗi quan hệ cha mẹ nuôi giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với con nuôi là ông Trần Văn C1 được thể hiện công khai, liên tục, được mọi người thừa nhận trên thực tế. Ngoài nhận nuôi ông C3, cụ Đ1 và cụ S còn nhận nuôi bà Trần Thị Thanh H (không rõ cha mẹ đẻ) từ năm 1975 cho đến năm 1995 bà H lấy chồng về chung sống với gia đình nhà chồng thì vợ chồng ông C1 cùng cháu P vẫn ở cùng hai cụ đến khi cháu P được 03 tuổi mới ra ở riêng nhưng vợ chồng ông C1 vẫn thường xuyên qua lại chăm sóc hai cụ đến khi hai cụ lần lượt qua đời. Đối với việc từ khi nhận nuôi ông C1 cho đến khi ông C1 chết, cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S không làm thủ tục nhận ông Trần Văn C1 là con nuôi tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là do hai cụ với ông C1 có mối quan hệ họ hàng và khi hai cụ nhận nuôi ông C1 thì ông C1 đã được cha mẹ đẻ làm giấy khai sinh từ khi ông C1 mới sinh ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thanh H thừa nhận bản thân bà cũng không được cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S làm thủ tục đăng ký nhận bà làm con nuôi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá quan hệ giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với ông Trần Văn C1 đã bảo đảm đầy đủ mục đích của việc nuôi con nuôi là nhằm “xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình”; cụ Trần Thị S đã chết ngày 01/7/2012, ông Trần Văn C1 đã chết ngày 07/4/2013 là trong thời hạn được phép đăng ký việc nuôi con nuôi quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Từ đó xác định cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S đã nhận nuôi con nuôi đối với ông Trần Văn C1 từ năm 1966, quan hệ nuôi con nuôi này có giá trị pháp lý kể từ ngày 01/01/1967 là có căn cứ, phù hợp với thực tế, tập quán và không trái quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà Trần Thị Thanh H và ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà H cho rằng mối quan hệ giữa cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S với ông Trần Văn C1 bản chất là

thể hiện về tinh thần, tình cảm họ hàng gia đình, không phải là mối quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi là không đúng với sự thật khách quan của vụ việc và quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên đối với nội dung công nhận việc nuôi con nuôi, xét thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không có yêu cầu công nhận ông Trần Văn C1 là con nuôi của cụ Trần Thị S và cụ Trần Văn Đ1, tuy nhiên trong vụ án này về bản chất tranh chấp giữa các đương sự là xuất phát từ việc xác định quyền thừa kế. Do đó, để có căn cứ pháp luật làm phát sinh mối quan hệ thừa kế, từ đó giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế thì việc Tòa án cấp sơ thẩm phải công nhận mối quan hệ này tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm là cần thiết và trong phạm vi liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

[6] Trên cơ sở đánh giá đúng mối quan hệ ông Trần Văn C1 là con nuôi của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của hai cụ, cụ thể:

Về việc xác định di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc đất của cụ Đ1, cụ S và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị L1, kết quả đã xác định: khoảng năm 2006 cụ Đ1 và cụ S với gia đình ông Lê Duy H6, bà Hứa Thị L1 đã đổi cho nhau một phần diện tích đất, các bên đã xây dựng công trình kiên cố, xây bức tường chung ngăn chia giữa phần diện tích đất đã đổi cho nhau và sử dụng ổn định từ thời gian đó cho đến nay, không có tranh chấp gì. Vì vậy, đã quyết định công nhận việc đổi đất của gia đình bà Hứa Thị L1 với cụ Đ1, cụ S và công nhận bức tường có chiều rộng khoảng 10cm, chiều dài 11,27m thuộc sở hữu chung của gia đình cụ Đ1, cụ S và gia đình bà Hứa Thị L1; trên cơ sở đó đã xác định di sản là quyền sử dụng đất của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S bao gồm 143m² nằm trong GCNQSD đất (đã trừ phần diện tích 7,6m² đổi cho gia đình bà Hứa Thị L1) + 8m² nằm trong GCNQSD đất của bà Hứa Thị L1 + 0,8m² diện tích khe trống nằm trong GCNQSD đất của bà Hứa Thị L1 = 151,8m²; đồng thời đã xác định toàn bộ căn nhà 2 tầng phía trước mà bà H đã sửa chữa, cải tạo là di sản của cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S là có căn cứ pháp luật.

Đối với việc bà Trần Thị Thanh H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSD đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 142399 ngày 01/10/2020: theo những nội dung phân tích ở trên đã chứng minh rõ cụ Trần Văn Đ1 và cụ Trần Thị S có 02 người con nuôi là ông C1 và bà H nên việc bà H kê khai là người thừa kế duy nhất của cụ Đ1, cụ S để đề nghị cấp GCNQSD đối với thửa đất của hai cụ là không đúng thực tế, không đúng quy định của pháp luật về thừa kế và đất đai, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của những người thừa kế khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy GCNQSD đất đã cấp cho bà Trần Thị Thanh H nêu trên là đúng quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chia di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng từng thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế của cụ S, ông C1, cụ Đ1 khi những người này lần lượt chết; giá trị di sản và công sức của những người thừa kế. Trên cơ sở đó đã tiến hành chia di sản thừa kế theo từng thời điểm mở thừa kế của cụ S, ông C1, cụ Đ1 cho những người được hưởng thừa kế ở từng thời điểm bằng giá trị tương ứng với kỹ phần được hưởng là chính xác và đúng quy định tại các Điều 633, 635, 674, 676, 678 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 611, 613, 649, 651, 652, 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng sử dụng đất và ý kiến của các đương sự về nhu cầu sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho nguyên đơn và bị đơn; do bị đơn được nhận hiện vật có giá trị cao hơn phần di sản thừa kế được hưởng nên phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị phần chênh lệch tài sản là đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp và phù hợp với nhu cầu, thực trạng sử dụng đất của các bên đương sự.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có ý kiến cho rằng việc chia đất như bản án sơ thẩm thì gia đình bà H không có lỗi ra, xung quanh là đất của các hộ khác nên bà H muốn được nhận đất và trả tiền cho bà C, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại mục số 5 phần quyết định của bản án sơ thẩm và sơ đồ hiện trạng kèm theo thể hiện phần diện tích 110,1m² đất chia cho bà H đã có phần lối đi rộng hơn 1,40m hướng đi ra đường V, một bên tiếp giáp bức tường thuộc sở hữu chung của gia đình bà Hứa Thị L1 và bà H, một bên tiếp giáp với bức tường ngôi nhà trên phần diện tích đất chia cho bà C. Bà C có ý kiến không nhất trí nhận tiền để giao nhà đất cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận ý kiến nêu trên của bà H.

[8] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; xác định đúng và đầy đủ những người tham gia tố tụng; thu thập, xem xét và đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và của những người làm chứng. Từ đó, đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị C, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị L1 và giải quyết những nội dung có liên quan khác của vụ án là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà Trần Thị Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng những lý do, ý kiến của bà H và của người đại diện hợp pháp của bà H trình bày tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử đánh giá, phân tích ở trên xác định là không có căn cứ pháp luật; ngoài ra, bà H và người đại diện hợp pháp của bà H không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thanh H.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thanh H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị Thanh H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông Trần Mạnh D nộp thay bà H tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004313 ngày 27 tháng 9 năm 2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08 tháng 4 năm 2024).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSPA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền